ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3495 /UBND-NNTNMT V/v cấp xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới.	*Thái Bình, ngày 18 tháng 11 năm 2014*

Kính gửi:

- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);
- Ủy ban nhân dân các huyện: Đông Hưng, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Kiến Xương, Tiền Hải;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà.

Xét đề nghị của Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình tại Tờ trình số 97/TTr-QĐTPT ngày 14/11/2014 về việc cấp xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Ủy ban nhân dân tỉnh giao Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình cùng với Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà tiếp tục cấp xi măng cho các xã, phường đã thực hiện nghiêm túc Thông báo số 14/VP-TB ngày 29/4/2014 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc các huyện Đông Hưng, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Kiến Xương, Tiền Hải và thành phố Thái Bình, với tổng khối lượng 18.832,60 tấn, trong đó:

+ Huyện Đông Hưng:	1.876,65 tấn;
+ Huyện Vũ Thư:	862,00 tấn;
+ Huyện Hưng Hà:	3.602,30 tấn;
+ Huyện Thái Thụy:	2.468,60 tấn;
+ Huyện Kiến Xương:	2.671,20 tấn;
+ Huyện Tiền Hải:	5.420,70 tấn;
+ Thành phố Thái Bình:	1.931,15 tấn;

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo),

Số lượng xi măng trên đã được phê duyệt tại các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Yêu cầu:

+ Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng cấp cho các xã, phường thuộc các huyện Đông Hưng, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Kiến Xương, Tiền Hải và thành phố Thái Bình trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

+ Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo khối lượng xi măng được cấp tại Công văn này;

+ Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với: Ủy ban nhân dân các huyện Đông Hưng, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Kiến Xương, Tiền Hải; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; doanh nghiệp cung ứng xi măng giao xi măng cho các xã, phường theo khối lượng được cấp tại Công văn này;

+ Ủy ban nhân dân các huyện: Đông Hưng, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy, Kiến Xương, Tiền Hải; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Ủy ban nhân dân các xã, phường được cấp xi măng hỗ trợ thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định của tỉnh và quy định của Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG CẤP CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC CÁC HUYỆN ĐÔNG HƯNG, VŨ THƯ, HƯNG HÀ, THÁI THỤY, KIẾN XƯƠNG, TIỀN HẢI VÀ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số 3495 /UBND-NNTNMT ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh).

(ĐVT: Tấn)

TT	Huyện/xã, phường	Lượng xi măng được duyệt (tấn)	Lượng xi măng đã nhận (tấn)	Lượng xi măng được cấp tiếp (tấn)	Thời gian nhận
I	**Đông Hưng**			**1.876,65**	
1	Đông Phương	1.128,40	1.103,20	21,50	16/11 - 17/11/2014
2	Đông Kinh	3.821,80	1.269,20	671,15	10/12 - 30/12/2014
3	Đông Dương	1.095,70	506,40	104,35	16/11 - 30/11/2014
4	Đông Phong	1.277,90	1.271,00	6,90	16/11 - 16/11/2014
5	Hoa Nam	961,30	728,00	233,00	16/11 - 26/11/2014
6	Hồng Giang	3.536,00	2.402,90	375,25	16/11 - 30/11/2014
7	Phú Châu	5.180,60	4.716,10	464,50	16/11 - 30/11/2014
II	**Vũ Thư**			**862,00**	
1	Việt Hùng	3.517,70	2.522,40	862,00	15/11 - 10/12/2014
III	**Hưng Hà**			**3.602,30**	
1	Tân Lễ	6.405,50	4.235,30	1.582,70	16/11 - 30/11/2014
2	Minh Tân	3.447,40	1.898,00	1.309,20	16/11 - 30/12/2014
3	Văn Lang	749,70	380,00	303,40	16/11 - 26/11/2014
4	Phúc Khánh	2.731,20	2.323,50	407,00	16/11 - 30/11/2014
IV	**Thái Thụy**			**2.468,60**	
1	Thái Hưng	2.098,40	1.130,30	470,20	16/11 - 30/11/2014
2	Thụy Dũng	2.622,30	1.539,50	341,60	16/11 - 20/12/2014
3	Thụy Phong	3.131,60	2.470,20	422,60	16/11 - 10/12/2014
4	Thụy Quỳnh	2.749,50	2.148,20	432,50	16/11 - 10/12/2014
5	Thái Hồng	1.249,50	418,65	647,70	17/11 - 31/12/2014
6	Thái Dương	1.410,00	1.090,30	154,00	17/11 - 20/12/2014
V	**Kiến Xương**			**2.671,20**	
1	Nam Bình	1.798,80	1.498,10	300,70	16/11 - 30/11/2014
2	An Bồi	1.645,20	1.165,95	431,95	16/11 - 05/12/2014
3	Vũ Ninh	2.324,60	1.895,30	373,15	16/11 - 30/11/2014
4	Vũ Thắng	2.786,80	1.711,75	248,30	16/11 - 26/11/2014

5	Quyết Tiến	1.344,00	750,60	443,40	16/11 - 20/12/2014
6	Quốc Tuấn	4.040,10	3.131,40	873,70	16/11 - 30/11/2014
VI	**Tiền Hải**			**5.420,70**	
1	Nam Hải	4.131,40	3.091,70	469,00	16/11 - 30/11/2014
2	Nam Hà	2.843,60	2.690,70	86,10	16/11 - 17/11/2014
3	Đông Lâm	4.604,90	2.760,50	1.317,80	16/11 - 30/11/2014
4	Đông Quý	3.393,50	2.546,35	391,75	16/11 - 25/11/2014
5	Đông Long	3.251,00	1.582,70	323,20	16/11 - 25/11/2014
6	Đông Hoàng	3.640,30	2.884,30	756,00	16/11 - 10/12/2014
7	Đông Hải	1.091,60	670,40	177,90	16/11 - 25/11/2014
8	Đông Trà	2.663,90	2.555,30	108,60	16/11 - 20/11/2014
9	Nam Thanh	3.423,80	2.903,80	390,50	16/11 - 20/11/2014
10	Đông Cơ	4.948,60	4.113,45	835,15	20/11 - 20/12/2014
11	Vân Trường	6.210,80	3.985,40	564,70	16/11 - 25/11/2014
VII	**Thành phố Thái Bình**			**1.931,15**	
1	Vũ Chính	2.728,90	2.463,40	203,30	16/11 - 25/11/2014
2	Đông Hòa	3.287,70	1.845,50	943,00	16/11 - 30/11/2014
3	Vũ Đông	2.950,60	2.375,30	443,70	16/11 - 30/11/2014
4	Phú Xuân	2.744,20	1.512,00	51,10	16/11 - 17/11/2014
5	Phường Trần Hưng Đạo	439,40	274,90	9,30	16/11 - 16/11/2014
6	Phường Đề Thám	80,00	61,80	18,20	16/11 - 17/11/2014
7	Phường Hoàng Diệu	600,90	338,30	262,55	16/11 - 22/11/2014
Tổng (I+II+III+IV+V+VI+VII)				**18.832,60**	
(Mười tám nghìn tám trăm ba mươi hai tấn, sáu trăm cân).					

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
18/11/2014 09:59:56